

BỘ Y TẾ
VIỆN DƯỢC LIỆU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1120 /VDL - QTVT

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2026

(V/v yêu cầu báo giá dung môi,
hóa chất.)

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty

Viện Dược liệu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dung môi, hóa chất với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Dược Liệu.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Phòng Quản trị & vật tư thiết bị y tế - Viện Dược liệu.
 - Số điện thoại:
- Cách tiếp nhận báo giá: Đề nghị quý đơn vị gửi bản chào giá qua đường bưu điện hoặc trực tiếp đến địa chỉ sau: Viện Dược liệu - Địa chỉ: số 3B phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội - Điện thoại: 024. 39342743 - Fax: 024. 39348740
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 8h30 ngày 27 tháng 7 năm 2026 đến trước 17h00 ngày 30 tháng 7 năm 2026. Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày ký.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa: (Phụ lục kèm theo)
Ghi chú: Đơn vị chào hàng ghi rõ nội dung, không được để chữ tương đương.
- Địa điểm giao hàng: Viện Dược Liệu - số 3B phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.
- Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến: 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.
Viện Dược liệu rất mong nhận được sự quan tâm và bản chào hàng tốt nhất của quý đơn vị (Công ty).

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KHĐT (để đăng tải);
- Lưu VT.


Trần Minh Ngọc

PHỤ LỤC

Kèm theo công văn số **1420/VDL** – QTVT, ngày **21** tháng 7 năm 2026

STT	Nội dung	Đ/v Tính	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Phần 1: Cung cấp hóa chất phân tích			
1	Methanol PA	lít	293	Đạt tiêu chuẩn phân tích, Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ Tỉ trọng: 0.7918 g/cm ³ Công thức: CH ₃ OH Nhiệt độ sôi: 65°C Điểm tự phát cháy: 385°C Quy cách đóng gói: chai 500ml
2	n- Hexan PA	lít	4	Đạt tiêu chuẩn phân tích, Độ tinh khiết $\geq 97\%$ Khối lượng phân tử: 86,18 g/mol. Công thức: C ₆ H ₁₄ Điểm sôi: 68°C Mật độ: 655 kg/m ³ Quy cách đóng gói: chai 500ml
3	Toluene PA	Lít	11	Đạt tiêu chuẩn phân tích, Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức C ₆ H ₅ CH ₃ Khối lượng mol: 92,14 g/mol Khối lượng riêng: 0,8669 g/cm ³ Quy cách đóng gói: chai 500ml
4	Ethylacetat PA	lít	15	Đạt tiêu chuẩn phân tích, Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ Công thức C ₄ H ₈ O ₂ Khối lượng phân tử: 88.105 g/mol Quy cách đóng gói: 500ml/chai.

5	Dicloromethan PA	lít	17	Đạt tiêu chuẩn phân tích, Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ Độ tinh khiết $\geq 90\%$. Công thức: CH_2Cl_2 Mật độ: $1,33 \text{ g/cm}^3$ Khối lượng phân tử: $84,93 \text{ g/mol}$ Quy cách đóng gói: chai 500ml
6	Amoniac PA	lít	2,5	Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 25\%$. Điểm nóng chảy: $-77,73^\circ\text{C}$ Công thức: NH_3 Khối lượng phân tử: $17,031 \text{ g/mol}$ Quy cách đóng gói: chai 500ml
7	Acetone PA	Lít	31	Đạt tiêu chuẩn phân tích, Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ Công thức: $\text{C}_3\text{H}_6\text{O}$ Mật độ: 784 kg/m^3 Khối lượng phân tử: $58,08 \text{ g/mol}$ Quy cách đóng gói: chai 500ml
8	n-butanol PA	Lít	19	Đạt tiêu chuẩn phân tích, Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ Công thức phân tử: $\text{C}_4\text{H}_9\text{OH}$ Khối lượng phân tử: $74.123 \text{ g.mol}^{-1}$ Tỉ trọng: $0,81 \text{ g/cm}^3$ Điểm sôi: $117,7^\circ\text{C}$ ($243,9^\circ\text{F}$; $390,8 \text{ K}$) Quy cách đóng gói: chai 500ml
9	Ethanol tuyệt đối	Lít	276	Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99,7\%$ Công thức: $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$ Quy cách đóng gói: chai 1 lít

10	Diethyl ether PA	Chai	4	Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức phân tử: $(\text{CH}_3\text{CH}_2)_2\text{O}$ Khối lượng phân tử: 74.123 g/mol Quy cách đóng gói: chai 500ml
11	Chloroform (CHCl_3) PA	Lít	24,5	Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98,5\%$ Công thức: CHCl_3 Mật độ: 1,49 g/cm³ Khối lượng phân tử: 119,38 g/mol Quy cách đóng gói: chai 500ml
12	Bismuth (III) nitrate basic	Lọ	2	Đạt tiêu chuẩn phân tích độ tinh khiết $\geq 71,0\%$ Bi basis (complexometric) Công thức: $\text{Bi}_5\text{O}(\text{OH})_9$ Trọng lượng phân tử: 1.461,99 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 100g
13	Potassium iodide (KI)	Chai	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích, Công thức phân tử KI Khối lượng phân tử 166.003 g/mol Trọng lượng công thức 166 g/mol Quy cách đóng gói: chai 500g
14	Sulfuric acid PA	Lít	6,5	Đạt tiêu chuẩn phân tích Hàm lượng $\geq 98\%$ Công thức: H_2SO_4 Khối lượng phân tử: 98,079 g / mol Trạng thái: Chất lỏng trong suốt, không màu, không mùi Tỷ trọng: 1.8302 g / cm³, chất lỏng Điểm sôi: 337 °C (639 °F; 610 K) Quy cách đóng gói: chai 500ml
15	Ninhydrin	Lọ	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích, Công thức hóa học: $\text{C}_9\text{H}_6\text{O}_4$, Khối lượng phân tử: 178,14 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 5g

16	Tannic acid	Chai	1	Đạt tinh khiết trên 90% Công thức phân tử: C76H52O46 Dạng rắn Nhiệt độ nóng chảy: 218oC Quy cách đóng gói: chai 500g
17	Glycerin PA	Chai	6	Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức phân tử: C3H8O3 Khối lượng phân tử: 92.09 g/mol Quy cách đóng gói: chai 500ml
18	Xanh methylen	Lọ	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức phân tử: $C_{16}H_{18}ClN_3S \cdot x H_2O$ Khối lượng mol: 373,9 g/mol (khan) Quy cách đóng gói: chai 100ml
19	Acid acetic PA	Chai	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức: CH_3COOH Khối lượng mol 60.05 g/mol Quy cách đóng gói: Chai 2,5 lít
20	Natri bicarbonat	Chai	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức: $NaHCO_3$ Khối lượng mol 84.01 g/mol Quy cách đóng gói: Chai 500g
21	Natri hydroxide	Kg	3,5	Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức: $NaOH$ Khối lượng phân tử: 40 g/mol Khối lượng riêng: 2,13 g / cm ³ (20 °C) Quy cách đóng gói: Chai 500g

22	Hydrochloric acid PA	Chai	4	Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 36\%$ Công thức hóa học: HCl Khối lượng phân tử: 36.46 g/mol Trạng thái: Chất lỏng vàng nhạt hoặc không màu Khối lượng riêng: 1,18 g/cm³ Quy cách đóng gói: Chai 500ml
23	Formic acid PA	lít	1,5	Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức phân tử: HCOOH Khối lượng phân tử: Khoảng 46.03 g/mol. Quy cách đóng gói: Chai 500ml
24	Eugenol (4-Allyl-2-methoxyphenol)	Lọ	1	Công thức phân tử: C₁₀H₁₂O₂ Khối lượng phân tử: 164,2011 g/mol Độ tinh khiết $\geq 95\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500ml
25	Enzyme amyloglucosidase (1,4- α -D-Glucan glucohydrolase, Exo-1,4- α -glucosidase, Glucoamylase)	Lọ	1	Dạng vật lý: Bột đông khô, Hoạt tính riêng: ~ 70 U/mg Khối lượng phân tử: Mr ~ 97.000 Điều kiện bảo quản: 2 – 8°C Quy cách đóng gói: Lọ 1g
26	Acetic anhydride PA	L	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 97\%$ Công thức phân tử: (CH₃CO)₂O Khối lượng riêng 1,087 g/cm³ Quy cách đóng gói: Chai 1 lít
27	Perchloric acid	Chai	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 70\%$ Công thức phân tử: ClHO₄ Khối lượng phân tử: 100.46g/mol Quy cách đóng gói: Chai 500ml

28	Glucose PA	Kg	1	Hàm lượng (GC): $\geq 98,0\%$ Cặn sau khi nung (tính theo sulfat): $\leq 0,1\%$ Hao hụt khối lượng do sấy khô (105°C): $\leq 1,0\%$ Fructose: $\leq 2,0\%$ Chì (Pb): $\leq 10,0$ ppm Asen (As): $\leq 3,0$ ppm Axit: $\leq 0,007\%$ Clorid (Cl): ≤ 200 ppm Sắt (Fe): $\leq 10,0$ ppm Góc quay riêng: $+52,5 - +53,2^{\circ}$ Sulfat & Sulfit (tính theo SO_4): ≤ 250 ppm Quy cách đóng gói: Chai 500g
29	dimethylformamide	Chai	1	Hàm lượng (GC): $\geq 99,5\%$ Chỉ số khúc xạ (20°C): $1,426 - 1,432$ Tỷ trọng ($20/20^{\circ}\text{C}$): $0,949 - 0,956$ Chất không bay hơi: $\leq 0,02\%$ Hàm lượng nước: $\leq 0,5\%$ Màu APHA: ≤ 20 Quy cách đóng gói: Chai 1 lít
30	Acid Trifluoroacetic	Chai	2	Công thức hóa học: CF_3COOH Khối lượng phân tử: $114,02$ g/mol Quy cách đóng gói: Chai 100ml
31	Natri sulfat	Kg	9,5	Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức phân tử: Na_2SO_4 Khối lượng phân tử: $142,04$ g/mol Quy cách đóng gói: Chai 500g
32	Sắt III Clorid	Chai	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức phân tử: FeCl_3 Quy cách đóng gói: Chai 500g

33	Cyclohexan	Chai	3	Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức phân tử: C_6H_{12} Khối lượng phân tử: 84,16 g/mol Quy cách đóng gói: Chai 500ml
34	Natri carbonat	kg	2,5	Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức phân tử: Na_2CO_3 Khối lượng phân tử: 105.99g/mol Quy cách đóng gói: Chai 500g
35	Ether dầu hỏa 60-90	Chai	8	Khoảng nhiệt độ sôi $60^\circ C \sim 90^\circ C$ Cặn bay hơi (Residue on evaporation): $\leq 0,001\%$ Hàm lượng nước (H_2O): $\leq 0,015\%$ Độ axit (tính theo H^+): $\leq 0,000015$ mmol/g Hàm lượng benzen (C_6H_6): $\leq 0,025\%$
36	Sodium lauryl sulphate	Kg	0,5	Hàm lượng (Assay): $\geq 95,0\%$ Hao hụt khối lượng do sấy khô (Loss on drying): $\leq 2,0\%$ Độ tan trong nước (Solubility in water): Đạt yêu cầu thử nghiệm pH (dung dịch 3% khối lượng/thể tích, $25^\circ C$): 6,0 – 9,0 Hàm lượng $NaCl + Na_2SO_4$: $\leq 3,0\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500g
37	Acid tartaric	kg	0,5	Hàm lượng (Assay): $\geq 99,5\%$ Cặn sau khi nung (tính theo sulfat) [Residue after ignition (as sulfate)]: $\leq 0,02\%$ Hao hụt khối lượng do sấy khô (Loss on drying): $\leq 0,5\%$ Asen (As): $\leq 1,0$ ppm Phosphat (PO_4): $\leq 5,0$ ppm Kim loại nặng (tính theo Pb): $\leq 10,0$ ppm Sắt (Fe): $\leq 20,0$ ppm Sulfat (SO_4): $\leq 50,0$ ppm Quy cách đóng gói: Chai 500g

38	Potassium dihydrogen phosphate GR for analysis ISO	Kg	1	Độ tinh khiết: 99,5 – 100,5% Clorid (Cl): $\leq 0,0005\%$ Sulfat (SO₄): $\leq 0,003\%$ Asen (As): $\leq 0,0002\%$ Đồng (Cu): $\leq 0,0003\%$ Sắt (Fe): $\leq 0,0010\%$ Quy cách đóng gói: Chai 1kg
39	Tetrahydrofuran	Chai	1	Chất ổn định (BHT): 180 ~ 250 ppm Hàm lượng (Assay): $\geq 99,5\%$ Tỷ trọng (20°C): 0,884 ~ 0,889 g/ml Chỉ số khúc xạ (nD20): 1,406 ~ 1,409 Ngoại quan: Chất lỏng trong suốt, không màu Hàm lượng nước: $\leq 0,2\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500ml
40	Ethanol PA	Lít	90	Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500ml
41	2,3,5-Triphenyl-2H-tetrazolium chloride, 98%	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): C₁₉H₁₅ClN₄ Khối lượng phân tử (M.W.): 334,8022 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 10g
42	Acid acetic glacial	Chai	4	Hàm lượng (Assay): $\geq 99,5\%$ Điểm kết tinh (Crystallinity point): $\geq 15,1^{\circ}\text{C}$ Cặn bay hơi (Residue on evaporation): $\leq 0,002\%$ Clorid (Cl): $\leq 0,0001\%$ Sulfat (SO₄): $\leq 0,0002\%$ Sắt (Fe): $\leq 0,0001\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500ml
43	Đỏ phenol	Lọ	1	Hao hụt khối lượng do sấy khô: $\leq 1,0\%$ Cặn sau khi nung (tính theo sulfat): $\leq 0,2\%$

44	Cồn Iod		Chai	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích Quy cách đóng gói: Chai 100ml
45	Xylen		Chai	1	Hàm lượng (tổng o-xylene, m-xylene, p-xylene và ethylbenzene): $\geq 98,5\%$ Chất không bay hơi (Non-volatile matters): $\leq 0,005\%$ Độ axit (tính theo HCl): $\leq 0,003\%$ Hàm lượng nước (Moisture): $\leq 0,05\%$ Độ kiềm (tính theo NaOH): $\leq 0,003\%$ Quy cách đóng gói: Chai 1 lít
46	Bari clorid		Chai	1	Hàm lượng: $\geq 98,5\%$ Chất không tan trong nước: $\leq 0,5\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500g
47	phenolphthalein		Lọ	1	Trạng thái: Rắn (20°C, 1,013 hPa) Màu sắc: Màu trắng Mùi: Không mùi Điểm/khoảng nóng chảy: Khoảng $263,7^{\circ}\text{C}$ (1,013 hPa) Điểm/khoảng sôi: $> 450^{\circ}\text{C}$ (1,013 hPa) Quy cách đóng gói: Lọ 25g
48	Bạc nitrat		Lọ	1	Hàm lượng: $\geq 99,8\%$ Đồng (Cu): $\leq 2,0$ ppm Chì (Pb): $\leq 2,0$ ppm Clorid (Cl): $\leq 10,0$ ppm Các chất không kết tủa bởi HCl (sulfat): $\leq 0,01\%$ Sắt (Fe): $\leq 2,0$ ppm Sulfat (SO_4): $\leq 20,0$ ppm Quy cách đóng gói: Lọ 25g

49	Canxi cacbonat	Chai	1	Hàm lượng: $\geq 99,0\%$ Chỉ số độ trong: ≤ 5 Chất không tan trong axit hydrochloric: $\leq 0,01\%$ Độ kiềm (tính theo OH^-): $\leq 0,25 \text{ mmol/100g}$ Clorid (Cl): $\leq 0,002\%$ Sulfat (SO_4): $\leq 0,01\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500g
50	Magie nitrat	Chai	1	Công thức phân tử: $\text{Mg}(\text{NO}_3)_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$ CAS: 13446-18-9 Khối lượng phân tử: 256.41 g/mol Quy cách đóng gói: Chai 500g
51	Kali cromat	Chai	1	Trạng thái: Rắn (20°C, 1,013 hPa) Màu sắc: Màu vàng Mùi: Không mùi Độ pH: 8,5 – 10,0 (20°C, nồng độ 50 g/L) Điểm/khoảng nóng chảy: $968,3^\circ\text{C}$ Quy cách đóng gói: Chai 500g
52	Canxi clorua	kg	1	Hàm lượng: $\geq 96,0\%$ Giá trị pH: 8,0 – 10,0 Chỉ số độ trong: ≤ 4 Sulfat (SO_4): $\leq 0,02\%$ Nitrat (NO_3): $\leq 0,005\%$ Phosphat (PO_4): $\leq 0,001\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500g

53	Magie sulfat	kg	1	Hàm lượng: $\geq 98,0\%$ Chi số độ trong: ≤ 4 Chất không tan trong nước: $\leq 0,01\%$ Clorid (Cl): $\leq 0,001\%$ Nitrat (NO_3): $\leq 0,001\%$ Natri (Na): $\leq 0,03\%$ Canxi (Ca): $\leq 0,05\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500g
54	Acid citric	Kg	5	Hàm lượng: $\geq 99,5\%$ Chất không tan trong nước: $\leq 0,005\%$ Cặn sau khi nung (tính theo SO_4): $\leq 0,02\%$ Chi số độ trong: ≤ 4 Clorid (Cl): $\leq 0,0005\%$ Sulfat (SO_4): $\leq 0,005\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500g
55	Disodium Hydrogen phosphate dodecahydrate	Chai	2	Hàm lượng: $\geq 98,0\%$ Asen (As): $\leq 3,0$ ppm Amoni: $\leq 30,0$ ppm Clorid (Cl): $\leq 50,0$ ppm Kim loại nặng (tính theo Pb): $\leq 20,0$ ppm Sắt (Fe): $\leq 10,0$ ppm Sulfat (SO_4): ≤ 200 ppm pH (dung dịch 5% khối lượng/thể tích, 25°C): $9,0 - 9,5$ Quy cách đóng gói: Chai 500g
56	Mono Kali Photphat	Kg	1,5	Hàm lượng: $\geq 99,0\%$Asen (As): $\leq 3,0$ ppm Clorid (Cl): $\leq 50,0$ ppm Kim loại nặng (tính theo Pb): $\leq 30,0$ ppm Sắt (Fe): $\leq 30,0$ ppm Canxi (Ca): ≤ 500 ppm pH (dung dịch 5% khối lượng/thể tích, 25°C): $4,2 - 4,6$ Quy cách đóng gói: Chai 500g

57	Berberin clorid	Lọ	1	Mô tả : Bột màu vàng Hàm lượng: $\geq 86,1\%$ C₂₀H₁₈ClNO₄ Quy cách đóng gói: Chai 200mg
58	Acid chlohydric	Chai	4	Hàm lượng: 36,0 – 38,0% Độ màu (đơn vị Hazen): ≤ 10 Cặn sau khi nung (tính theo SO₄): $\leq 0,0005\%$ Clo tự do (Cl): $\leq 0,0001\%$ Sulfat (SO₄): $\leq 0,0002\%$ Sulfit (SO₃): $\leq 0,0002\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500ml
59	Acid boric	kg	1	Hàm lượng: $\geq 99,5\%$ Chỉ số độ trong: ≤ 2 Chất không tan trong nước: $\leq 0,005\%$ Chất không bay hơi trong methanol: $\leq 0,05\%$ Clorid (Cl): $\leq 0,0005\%$ Sulfat (SO₄): $\leq 0,002\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500g
60	Acid Oxalic	Chai	1	Hàm lượng C₂H₂O₄·2H₂O: $\geq 99,5\%$ Chỉ số độ trong: ≤ 3 Chất không tan trong nước: $\leq 0,005\%$ Cặn sau khi nung (tính theo sulfat): $\leq 0,02\%$ Clorid (Cl): $\leq 0,002\%$ Sulfat (SO₄): $\leq 0,002\%$ Tổng nitơ (N): $\leq 0,002\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500g
61	vanilin	Lọ	2	Công thức phân tử: C₈H₈O₃ Khối lượng phân tử: 152,1473 g/mol Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Quy cách đóng gói: Chai 250g

62	acid nitric	Chai	1	Hàm lượng: 65,0 – 68,0% Độ màu (đơn vị Hazen): ≤ 20 Cặn sau khi nung (tính theo SO_4): $\leq 0,001\%$ Clorid (Cl): $\leq 0,00005\%$ Sulfat (SO_4): $\leq 0,0002\%$ Sắt (Fe): $\leq 0,00003\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500ml
63	KH_2PO_4	kg	1	Hàm lượng: $\geq 99,5\%$ Giá trị pH: 4,2 – 4,5 Chỉ số độ trong: ≤ 2 Chất không tan trong nước: $\leq 0,002\%$ Hao hụt khối lượng do sấy khô: $\leq 0,2\%$ Clorid: $\leq 0,001\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500g
64	$\text{MgSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$	kg	1	Hàm lượng: $\geq 99,0\%$ Giá trị pH: 5,0 – 8,0 Chỉ số độ trong: ≤ 4 Chất không tan trong nước: $\leq 0,005\%$ Clorid (Cl): $\leq 0,0005\%$ Asen (As): $\leq 0,0001\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500g
65	$\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$	kg	1	Hàm lượng $\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$: 99,0 – 101,0% Chất không tan trong nước: $\leq 0,005\%$ Clorid (Cl): $\leq 0,001\%$ Tổng nitơ (N): $\leq 0,001\%$ Phosphat (PO_4): $\leq 0,0005\%$ Asen (As): $\leq 0,0002\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500g

66	GA3		Lọ	1	Công thức hóa học: $C_{19}H_{22}O_6$ Số CAS: 77-06-5 Khối lượng phân tử: 346,38 g/mol Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Quy cách đóng gói: Chai 5g Độ tinh khiết $\geq 98\%$
67	N-phenyl-N-1,2,3-thiadiazol-5-yl urea		Lọ	1	Công thức phân tử: $C_{11}H_{10}N_4O$ Khối lượng phân tử: 214,2233 g/mol Quy cách đóng gói: Chai 25mg
68	Myo-inositol		Lọ	2	Cặn sau khi nung (tính theo sulfat): $\leq 0,1\%$ Hao hụt khối lượng do sấy khô: $\leq 0,5\%$ Chì (Pb): $\leq 5,0$ ppm Điểm nóng chảy: $223 - 227^\circ C$ Clorid (Cl): $\leq 50,0$ ppm Sắt (Fe): $\leq 5,0$ ppm Sulfat (SO_4): $\leq 50,0$ ppm Quy cách đóng gói: Lọ 25g
69	Glycine		Lọ	1	Công thức hóa học: $C_2H_5NO_2$ Khối lượng phân tử: 75,07 g/mol Độ tinh khiết trên 98% Quy cách đóng gói: Lọ 100g
70	Đường		kg	18	Tinh thể màu trắng
71	Agar		kg	5	Công thức phân tử: $(C_{12}H_{18}O_9)_n$
72	acid 3,5-dinitrobenzoic		Lọ	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích Công thức: $C_7H_4O_6N_2$ Khối lượng phân tử: 212,118 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 25g

73	2,4-dinitrophenyl hydrazin	Lọ	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích. Công thức phân tử: C₆H₆N₄O₄ Khối lượng phân tử: 198.14 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 25g
74	2-aminoethyl diphenylborinat	Lọ	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 97\%$, Công thức phân tử: C₁₄H₁₆BN₂O Khối lượng phân tử: 225.09 g/mol
75	Acid gallic	Lọ	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 99\%$, Công thức phân tử: C₇H₆O₅ Khối lượng phân tử: 170.1 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 250g
76	Acid acetic băng	Chai	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Công thức phân tử: CH₃COOH Khối lượng phân tử: 60.05 g/mol Quy cách đóng gói: Chai 1 lít
77	Thuốc thử Topfer	Lọ	1	Thành phần: Dimethylaminobenzene: 0.50 g 95% Ethanol (cồn): 100 ml Quy cách đóng gói: Lọ 100ml
II Phần 2: Cung cấp hóa chất dùng cho HPLC				
I	Acetonitrile	Chai	21	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích, dùng Sắc ký lỏng. Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ Là chất lỏng không màu Nhiệt độ sôi 81 độ Tỷ khối 0,781 Công thức phân tử: CH₃CN Quy cách đóng gói chai 4 lít

2	Methanol HPLC	Chai	26	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích, dùng cho máy HPLC Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ Là chất lỏng không màu Tỷ trọng 0,791-0,793 Điểm sôi: 64-65 độ C Quy cách đóng gói chai 2,5 lít
3	Methanol HPLC	Chai	16	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$ Dùng cho máy HPLC là chất lỏng không màu, tan trong nước. Trọng lượng riêng 0,791 Mật độ 0,791g/cm³ Công thức: CH₃OH Quy cách đóng gói chai 4 lít
4	Acetonitril HPLC	Chai	71	Đạt tiêu chuẩn tinh khiết phân tích, dùng cho máy HPLC Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ Là chất lỏng không màu Điểm sôi 81,6 °C (1013 hPa) Quy cách đóng gói: chai 2,5 lít
5	Isopropanol cho LCMS	Chai	3	Đạt tiêu chuẩn phân tích Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ Công thức phân tử: C₃H₈O Khối lượng phân tử: 60.1 g/mol Quy cách đóng gói: Chai 2,5 lít

6	Acid acetic HPLC	Chai	1	Ngoại quan: Chất lỏng trong suốt, không màu Acetic Anhydride: $\leq 0,01\%$ Hàm lượng (Assay): $\geq 99,7\%$ Clorua (Chloride): ≤ 1 ppm Màu sắc (APHA): ≤ 10 Cặn sau bay hơi: ≤ 5 ppm Kiểm loại nặng (tính theo Pb): $\leq 0,5$ ppm Sắt (Fe): $\leq 0,2$ ppm Độ hấp thụ quang tại 255 nm: $\leq 1,0$ đơn vị hấp thụ (AU) Độ hấp thụ quang tại 280 nm: $\leq 0,05$ đơn vị hấp thụ (AU) Độ hấp thụ quang tại 350 nm: $\leq 0,02$ đơn vị hấp thụ (AU) Sulfat (SO_4^{2-}): ≤ 1 ppm Độ kiềm chuẩn độ: $\leq 0,0004$ mEq/g Nước (H_2O): $\leq 0,1\%$ Quy cách đóng gói: Chai 1 lít
7	Acid phosphoric HPLC	Chai	3	pH: 1 Điểm nóng chảy: 21°C Điểm sôi: 158°C Khối lượng riêng: $1,680 \text{ g/cm}^3$ Kiểm loại nặng (tính theo Pb): $\leq 0,001\%$ Áp suất hơi: 2 hPa tại 20°C Hàm lượng: $\geq 85,0\%$ Quy cách đóng gói: Chai 500ml
8	Acid formic cho HPLC	Chai	1	Điểm sôi: 101°C Màu sắc: Không màu Khối lượng phân tử: 46,02 g/mol Quy cách đóng gói: Chai 500ml

III Phần 3: Cung cấp chất chuẩn, chất đối chiếu				
1	Chất chuẩn Berberin	Lọ	1	đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C ₂₀ H ₁₈ NO ₄ Khối lượng phân tử: 336,4 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
2	Chất chuẩn 1-deoxynojirimycin	Lọ	2	đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C ₆ H ₁₃ NO ₄ Khối lượng phân tử: 163,17 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
3	Chất chuẩn Darutosid	Lọ	1	đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C ₂₆ H ₄₄ O ₈ Khối lượng phân tử: 484,6 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 50mg
4	Chất chuẩn Astragalosid IV	Lọ	2	đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C ₄₁ H ₆₈ O ₁₄ Khối lượng phân tử: 784,98 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
5	Chất chuẩn Calycosin- 7-O- β -D-glucosid	Lọ	3	đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C ₂₂ H ₂₂ O ₁₀ Khối lượng phân tử: 446,40 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
6	Chất chuẩn Tanshinon IIA	Lọ	2	đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C ₁₉ H ₁₈ O ₃ Khối lượng phân tử: 294,4 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
7	Chất chuẩn Acid salvianolic B	Lọ	2	đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C ₃₆ H ₃₀ O ₁₆ Khối lượng phân tử: 718,62 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg

8	Chất chuẩn Acid ferulic	Lọ	4	đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C₁₀H₁₀O₄ Khối lượng phân tử: 194,19 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
9	Chất chuẩn Curculigoside	Lọ	3	đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C₂₂H₂₆O₁₁ Khối lượng phân tử: 466,4 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
10	Chất chuẩn Avicularin	Lọ	1	đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C₂₀H₁₈O₁₁ Khối lượng phân tử: 434,4 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
11	Chất chuẩn Quercitrin	Lọ	1	đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C₂₁H₂₀O₁₁ Khối lượng phân tử: 448,4 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
12	Chất chuẩn Imperatorin	Lọ	2	đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C₁₆H₁₄O₄ Khối lượng phân tử: 270,3 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
13	Chất chuẩn 23-acetat alisol B	Lọ	2	đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C₃₂H₅₀O₅ Khối lượng phân tử: 514,8 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
14	Chất chuẩn Allantoin	Lọ	2	đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C₄H₆N₄O₃ Khối lượng phân tử: 158,1 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg

15	Chất chuẩn L-dopa	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_9H_{11}NO_4$ Khối lượng phân tử (M.W.): 197.20 g/mol Trạng thái: Bột màu trắng Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
16	Chất chuẩn Bacosid A3	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_{47}H_{76}O_{18}$ Trạng thái: Dạng bột Độ tan (Dung môi hòa tan): DMSO, Pyridine, Methanol, Ethanol, v.v. Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
17	Chất chuẩn Eugenol	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{10}H_{12}O_2$ Khối lượng phân tử: 164.20 Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
18	Chất chuẩn Parthenolid	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{15}H_{20}O_3$ Khối lượng phân tử: 248.32 Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
19	Chất chuẩn Apigenin - 7 - glucoside	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_{21}H_{30}O_{10}$ Khối lượng phân tử (M.W.): 432.4 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
20	Chất chuẩn Rg1	Lọ	2	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: $C_{42}H_{72}O_{14}$ Khối lượng phân tử: 801.01 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
21	Chất chuẩn MR2	Lọ	2	Đạt tiêu chuẩn phân tích độ tinh khiết $\geq 98\%$ Công thức: $C_{41}H_{70}O_{14}$ Khối lượng phân tử: 786.99 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg

22	Chất chuẩn Rb1	Lọ	2	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C54H92O23 Khối lượng phân tử: 1109.29 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
23	Chất chuẩn Rd	Lọ	2	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C48H82O18 Khối lượng phân tử: 947.2 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
24	Chất chuẩn tetrandrine	Lọ	4	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): C₃₈H₄₂N₂O₆ Khối lượng phân tử (M.W.): 622,76 g/mol Dạng vật lý: Tinh thể (Crystalline) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
25	Chất chuẩn Acid chlorogenic	Lọ	3	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): C₁₆H₁₈O₉ Khối lượng phân tử (M.W.): 354,31 g/mol Dạng vật lý: Tinh thể (Crystalline) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
26	Chất chuẩn Andrographolid	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): C₂₀H₃₀O₅ Khối lượng phân tử (M.W.): 350,5 g/mol Dạng vật lý: Bột (Powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
27	Chất chuẩn Puerarin	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): C₂₁H₂₀O₉ Khối lượng phân tử (M.W.): 416,38 g/mol Dạng vật lý: Tinh thể màu trắng (White crystalline) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg

28	Chất chuẩn Gymnemenin	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_{30}H_{50}O_6$ Dạng vật lý: Bột (Powder) Quy cách đóng gói: Lọ 10mg
29	Chất chuẩn Curcumin	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_{21}H_{20}O_6$ Khối lượng phân tử (M.W.): 368,4 g/mol Dạng vật lý: Bột màu cam (Orange powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
30	Chất chuẩn Wedelolacton	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 95\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_{16}H_{10}O_7$ Khối lượng phân tử (M.W.): 314,25 g/mol Dạng vật lý: Bột màu vàng (Yellow powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
31	Chất chuẩn Kirenol	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_{20}H_{34}O_4$ Khối lượng phân tử (M.W.): 338,48 g/mol Dạng vật lý: Bột (Powder) Quy cách đóng gói: Lọ 50mg
32	Chất chuẩn Beta-ecdysteron	Lọ	2	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{27}H_{44}O_7$ Khối lượng phân tử: 480,6 g/mol Dạng vật lý: Bột (Powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
33	Chất chuẩn Palmatin clorid	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$, công thức phân tử $C_{21}H_{22}ClNO_4$ Quy cách đóng gói: Lọ 120mg
34	Chất chuẩn Darutoside	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{26}H_{44}O_8$ Khối lượng phân tử: 484,6 g/mol Dạng vật lý: Bột (Powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg

35	Chất chuẩn Rutin	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{27}H_{30}O_{16}$ Khối lượng phân tử: 610,5 g/mol Dạng vật lý: Bột màu vàng (Yellow powder) Quy cách đóng gói: Lọ 50mg
36	Chất chuẩn Kukoamine B	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{28}H_{42}N_4O_6$ Khối lượng phân tử: 530,7 g/mol Dạng vật lý: Bột (Powder) Quy cách đóng gói: Lọ 10mg
37	Chất chuẩn Cineol	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{10}H_{18}O$ Khối lượng phân tử: 154,25 g/mol Dạng vật lý: Dạng dầu (Oil) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
38	Chất chuẩn Costunolide	Lọ	2	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{15}H_{20}O_2$ Khối lượng phân tử: 232,3 g/mol Dạng vật lý: Tinh thể (Cryst.) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
39	Chất chuẩn Acid protocathecuic	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_7H_6O_4$ Khối lượng phân tử: 154,12 g/mol Dạng vật lý: Bột (Powder) Quy cách đóng gói: Lọ 100mg
40	Chất chuẩn amygdalin	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{20}H_{27}NO_{11}$ Khối lượng phân tử: 457,4 g/mol Dạng vật lý: Bột (Powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg

41	Chất chuẩn Atractylodin 98%	Lọ	2	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{13}H_{10}O$ Khối lượng phân tử: 182,22 g/mol Dạng vật lý: Bột màu nâu (Brown powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
42	Chất chuẩn Naringin	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{27}H_{32}O_{14}$ Khối lượng phân tử: 580,53 g/mol Dạng vật lý: Bột (Powder) Quy cách đóng gói: Lọ 50mg
43	Chất chuẩn Pinoresinol diglucosid	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{32}H_{42}O_{16}$ Khối lượng phân tử: 682,67 g/mol Dạng vật lý: Bột màu trắng (White powder) Quy cách đóng gói: Lọ 50mg
44	Chất chuẩn Salvianolic B chemifaces,	Lọ	1	Công thức phân tử: $C_{36}H_{30}O_{16}$ Khối lượng phân tử: 718,62 g/mol Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Quy cách đóng gói: Lọ 50mg
45	Chất chuẩn Tanshinone IIA	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{19}H_{18}O_3$ Khối lượng phân tử: 294,4 g/mol Dạng vật lý: Bột màu đỏ (Red powder) Quy cách đóng gói: Lọ 50mg
46	Chất chuẩn Tuberostemonin LG	Lọ	2	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử: $C_{22}H_{33}NO_4$ Khối lượng phân tử: 375,51 g/mol Dạng vật lý: Tinh thể (Crystalline) Quy cách đóng gói: Lọ 5mg

47	Chất chuẩn Scutellarin	Lọ	2	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_{21}H_{18}O_{12}$ Khối lượng phân tử (M.W.): 462,37 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
48	Chất chuẩn Aurantio-obtusin	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_{17}H_{14}O_7$ Khối lượng phân tử (M.W.): 330,29 g/mol Dạng vật lý: Bột (Powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
49	Chất chuẩn Stachydrin hydroclorid	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_7H_{14}ClNO_2$ Khối lượng phân tử (M.W.): 179,64 g/mol Dạng vật lý: Bột (Powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
50	Chất chuẩn Luteolin	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_{15}H_{10}O_6$ Khối lượng phân tử (M.W.): 286,2 g/mol Dạng vật lý: Bột màu trắng (White powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
51	Chất chuẩn Hydroxysafflor yellow A	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_{27}H_{32}O_{16}$ Khối lượng phân tử (M.W.): 612,53 g/mol Dạng vật lý: Bột màu vàng (Yellow powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
52	Chất chuẩn Kaemferol	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_{15}H_{10}O_6$ Khối lượng phân tử (M.W.): 286,2 g/mol Dạng vật lý: Bột màu vàng (Yellow powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg

53	Chất chuẩn Loganin	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_{17}H_{26}O_{10}$ Khối lượng phân tử (M.W.): 390,38 g/mol Dạng vật lý: Bột (Powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
54	Chất chuẩn Acid rosmarinic	Lọ	2	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_{18}H_{16}O_8$ Khối lượng phân tử (M.W.): 360,31 g/mol Dạng vật lý: Bột (Powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
55	Chất chuẩn Luteolin 7-O- β -D-glucoside	Lọ	1	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Công thức phân tử (M.F.): $C_{21}H_{20}O_{11}$ Khối lượng phân tử (M.W.): 448,38 g/mol Dạng vật lý: Bột màu vàng (Yellow powder) Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
56	Chất chuẩn Aconitine	Lọ	2	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: $C_{34}H_{47}NO_{11}$ Khối lượng phân tử: 645.75 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
57	Chất chuẩn Verbascoside	Lọ	2	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: $C_{20}H_{30}O_{12}$ Khối lượng phân tử: 462.5 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
58	Chất chuẩn Echinacosid	Lọ	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: $C_{35}H_{46}O_{20}$ Khối lượng phân tử: 786.72 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg

59	Chất chuẩn Columbianin	Lọ	I	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C19H20O5 Khối lượng phân tử: 328.36 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
60	Chất chuẩn 5-O-methylvisamminosid	Lọ	I	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C22H28O10 Khối lượng phân tử: 452.46 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
61	Chất chuẩn prim-O-glucosylcimifugin	Lọ	I	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C22H28O11 Khối lượng phân tử: 468.45 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
62	Chất chuẩn Asarinin	Lọ	I	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C20H18O6 Khối lượng phân tử: 354.35 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
63	Chất chuẩn amoni glycyrrhizinat	Lọ	I	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C42H65NO16 Khối lượng phân tử: 839.96 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
64	Chất chuẩn b-ecdysteron	Lọ	I	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C27H44O7 Khối lượng phân tử: 480.6 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
65	Chất chuẩn lobetyolin	Lọ	I	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C20H28O8 Khối lượng phân tử: 396.43 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg

66	Chất chuẩn acid loganic	Lọ	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C ₁₆ H ₂₄ O ₁₀ Khối lượng phân tử: 376.4 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
67	Chất chuẩn gentiopicrin	Lọ	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C ₁₆ H ₂₀ O ₉ Khối lượng phân tử: 356.3 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
68	Chất chuẩn aldehyd cinnamic	Lọ	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C ₉ H ₈ O Khối lượng phân tử: 132.16 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
69	Chất chuẩn paeoniflorin	Lọ	1	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, Công thức phân tử: C ₂₃ H ₂₈ O ₁₁ Khối lượng phân tử: 480.45 g/mol Quy cách đóng gói: Lọ 20mg
IV	Phần 4: Cung cấp hạt hấp phụ			
1	Diaion HP-20	Hộp	5	Hàm lượng nước (Water Content): 55 - 65 % Phân bố kích thước hạt qua rây 250 250 μm : tối đa 10 % Kích thước hiệu dụng (Effective Size): tối thiểu 0.25 mm Hệ số không đồng nhất (Uniformity Coefficient): tối đa 1.6 Quy cách đóng gói: Hộp 1kg
2	Sephadex LH - 20	Hộp	3	Kích thước hạt khô: 18 μm - 111 μm . Kích thước hạt trong Methanol: Tối thiểu 27 μm , tối đa 163 μm . Tốc độ dòng: < 60 cm/giờ. Quy cách đóng gói: 100g

3	Nhựa D101	Kg	1	Hạt hình cầu màu trắng đục Độ ẩm: % 65-75 mật độ ướt: g / ml 0,65-0,75 mật độ thực ướt: g / ml 1,01-1,06 Diện tích bề mặt: m ² / g 500-550 đường kính lỗ trung bình: Một 90-100 Thể tích lỗ: ml / g 1,18-1,24 Hạt phạm vi kích thước: % (0.315-1.25mm) >95 Quy cách đóng gói: Túi 500g
4	Silicagel pha thuận 0.04-0.063 mm	Kg	33	Đạt tiêu chuẩn phân tích Silicager thực chất là đioxit silic, ở dạng hạt cứng và xốp Kích thước hạt 0.04-0.063mm Điểm nóng chảy 1710°C Giá trị pH 6,5-7,5 Mật độ khối lượng 200-800 kg/m ³ Công thức hóa học SiO ₂ Quy cách đóng gói: Thùng 25 kg
5	Silicagel pha thuận 0.063-0.200 mm	Kg	10	Đạt tiêu chuẩn phân tích Silicager thực chất là đioxit silic, ở dạng hạt cứng và xốp Kích thước hạt 0.063-0.200 mm Khối lượng mol 60.08 g/mol Độ pH 3,7 – 4,7 Mật độ khối 200 – 1430 kg/m ³ Công thức hóa học SiO ₂ Quy cách đóng gói: Thùng 5 kg
6	Silicagel pha đảo	Hộp	4	Đạt tiêu chuẩn của nhà sản xuất Đạt tiêu chuẩn dùng cho sắc ký Kích thước hạt: 75-150 µm Quy cách đóng gói: Hộp 100g

V Phần 5: Cung cấp bản mỏng silicager				
1	TLC SILICA GEL 60 RP-18 F254S 20 ALUMINIUM SHEETS 20 X 20 CM (Pha đảo)	Hộp	5	Đạt tiêu chuẩn phân tích TLC Silicager 60RP - 18 hộp 25 bản Silica gel trắng trên nhôm Diện tích bề mặt: 480 - 540 m ² /g Thể tích lỗ rỗng: 0.74 - 0.84 ml/g Độ dày layer: 160 - 200µm tấm Kích thước: 20 cm × 20 cm Quy cách đóng gói: Hộp 20 tấm
2	TLC SILICA GEL 60 F254 25 ALUMINIUM SHEETS 20 X 20 CM (Pha thường)	Hộp	20	Đạt tiêu chuẩn phân tích TLC Silicager 60F254 hộp 25 bản Silica gel trắng trên nhôm KT 20x20 cm Quy cách đóng gói: Hộp 25 tấm
VI Phần 6: Cung cấp hóa chất sinh học phân tử				
1	Kit định lượng testosterone	Bộ	1	Phương pháp phát hiện (Detection method): Phương pháp đo màu (Colorimetric) Loại mẫu (Sample types): Huyết tương (Plasma), Huyết thanh (Serum) Loại xét nghiệm (Assay type): Cạnh tranh (Competitive) Đối tượng phản ứng (Reactive species): Chuột nhắt (Mouse), Chuột cống (Rat) Khoảng đo (Range): 0,1 – 18 ng/mL Quy cách đóng gói: 96 test
2	Dung dịch rửa huyết học Cellpack	Thùng 20 lít	2	Phù hợp cho máy huyết học Sysmex Quy cách đóng gói: Thùng 20 lít
3	Dung dịch ly giải huyết học lysercell WDF-210A	Thùng 5l	1	Phù hợp cho máy huyết học Sysmex Quy cách đóng gói: Thùng 5 lít
4	SULFOLYSER	Hộp	1	Phù hợp cho máy huyết học Sysmex Quy cách đóng gói: 500mlx3

5	CELLCLEAN	Hộp	1	Phù hợp cho máy huyết học Sysmex Quy cách đóng gói: Hộp 4mlx20
6	Dung dịch rửa máy sinh hoá	Chai	1	Phù hợp cho máy huyết học Sysmex Quy cách đóng gói: Chai 500ml
7	Dung dịch chuẩn máy sinh hoá	Chai	1	Phù hợp cho máy huyết học Sysmex Quy cách đóng gói: 1 pack
8	Kit đo AST	Hộp	2	R1 Tris buffer (pH 7.8) 110 mmol/l L-aspartic acid 340 mmol/l LDH ≥ 4000 U/l MDH ≥ 750 U/l R2 CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol/l NADH 1.05 mmol/l
9	Kit đo ALT	Hộp	3	R1 Tris buffer (pH 7.5) 137.5 mmol/l L-Alanine 709 mmol/l LDH (microbial) ≥ 2000 U/l R2 CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol/l NADH 1.05 mmol/l
10	Kit đo GGT	Hộp	1	R1 Tris buffer (pH 8.25) 125 mmol/l Glycyl Glycine 125 mmol/l R2 L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l

11	Kít đo bilirubin	Hộp	4	R1 Sulphanilic Acid 4.62 mmol/l HCl 117.6 mmol/l Cetrimonium Bromide 27.44 mmol/l R2 Sulphanilic Acid 14.61 mmol/l HCl 117.6 mmol/l R3 Sodium Nitrite 145 mmol/l
12	Kít đo creatinin	Hộp	4	R1 Sodium Hydroxide 240 mmol/l R2 Picric Acid 26 mmol/l
13	Kít đo protein toàn phần	Hộp	1	Copper II Sulphate 12 mmol/l Potassium Sodium Tartrate 31.9 mmol/l Potassium Iodide 30.1 mmol/l Sodium Hydroxide 0.6 mol/l
14	Kít đo urea	Hộp	4	Tris Buffer 100 mmol/l α-Ketoglutarate 5.49 mmol/l Urease (Jack Bean) ≥ 10 KU/l GLDH (Microorganism) ≥ 3.8 KU/l R2 NADH 1.66 mmol/l Also contains non-reactive fillers and stabilisers.
15	Kít đo albumin	Hộp	4	Bromocresol green 0.21 mmol/l Succinate Buffer 100 mmol/l Sodium Azide 0.5 g/l

VII Phần 7 Cung cấp hóa chất DNA				
1	Ni tơ lỏng	L	50	Đạt tiêu chuẩn Nitor lỏng là nito trong một trạng thái lỏng ở nhiệt độ rất thấp. Nó được sản xuất công nghiệp bằng cách chưng cất phân đoạn không khí lỏng. Nitor lỏng là một chất lỏng trong suốt không màu trọng lượng riêng 0,807 g / ml ở điểm sôi của nó và một hằng số điện môi 1.4.
2	Dung dịch bảo quản mẫu RNA	Lọ	1	Dung dịch bảo quản các mẫu mô, tế bào phục vụ cho tách chiết RNA mà không cần phải bảo quản lạnh Quy cách đóng gói: Lọ 100ml
3	Bộ sinh phẩm tách chiết RNA	Lọ	1	Dung dịch tách chiết RNA tổng số và sRNA (small RNA) cho các mẫu vật từ người, động vật, thực vật, vi khuẩn và vi rút không sử dụng chloroform trong quy trình tách chiết. Quy cách đóng Lọ 50ml
4	Nước (cấp sinh học phân tử)	Chai	1	Nước tinh khiết được lọc qua màng 0,1-µm, không phát hiện hoạt tính DNase và RNase, không xử lý DEPC, phù hợp với các thí nghiệm sinh học phân tử Quy cách đóng gói: Chai 500ml
5	Bộ sinh phẩm loại bỏ DNA	Bộ	1	Bộ sinh phẩm loại bỏ DNA và enzyme có khả năng tự phân giải sau quá trình phân cắt. Loại bỏ enzyme thừa sau khi phân cắt không cần sử dụng nhiệt hoặc tinh sạch sử dụng phenol Quy cách đóng gói: Bộ 50 phản ứng
6	Bộ sinh phẩm loại bỏ rRNA	Bộ	1	Bộ sinh phẩm loại bỏ rRNA trên thực vật phục vụ giải trình tự RNA-seq Quy cách đóng gói: 8 phản ứng
7	Môi thiết kế, phosphoryl hoá 5', tinh sạch HPLC	Ống	2	Môi thiết kế, có phosphoryl hoá ở đầu 5'. Môi được tinh sạch qua HPLC. Trình tự môi tham chiếu: /5phos/ACTGCGCTGTCGCTCTATCTTCTTTT TTTTTTVN; /5Phos/TTTCTGTTGGTCTGATATTGC

8	Môi thiết kế, 2-Omethyl RNA, tinh sạch HPLC	Ống	1	Môi thiết kế, có nucleotide 2-Omethyl. Mỗi được tinh sạch qua HPLC. Trình tự môi tham chiếu: TTTCTGTTGGTCTGATATTGCTmGmGmG
9	Enzyme phiên mã ngược	Bộ	2	Bộ enzyme phiên mã ngược phân lập từ M-MuLV RT cải tiến, không chứa hoạt tính RNase H. Phù hợp với phiên mã ngược transcript lên tới 20kb. Quy cách đóng gói: Bộ 2000 đơn vị
10	Enzyme bất hoạt RNase	Bộ	1	Enzyme ức chế không cạnh tranh với một số RNase (ví dụ RNase A, RNase B, RNase C) ngăn ngừa suy thoái RNA. Quy cách đóng gói: Bộ 5000 đơn vị
11	PCR Mastermix, độ chính xác cao, 2X	Bộ	1	Bộ sinh phẩm PCR với enzyme có độ chính xác gấp ~280 lần so với Taq polymerase thông thường. Sản phẩm dạng cô đặc 2X Quy cách đóng gói: Bộ 100 phản ứng
12	Bộ sinh phẩm RNase	Ống	1	Bộ sinh phẩm gồm mix của 2 loại RNase A (500 U/ml) và RNase T1 (20,000 U/ml). Không ghi nhận hoạt tính nick và Dnase Quy cách đóng gói: Ống 1ml
13	Bộ sinh phẩm sửa chữa đuôi/ gắn dA	Bộ	1	Bộ sinh phẩm sửa chữa và chuyển đổi gắn đuôi 5' phosphorylated và 3' dA. Phù hợp với quy trình giải trình tự đoạn ngắn và một vài quy trình giải trình tự đoạn dài. Thành phần gồm hỗn hợp enzyme và bộ đệm phản ứng. Quy cách đóng gói: 24 phản ứng
14	Bộ sinh phẩm lai DNA đầu dính/ đầu bằng	Bộ	1	Bộ sinh phẩm lai DNA đầu dính/ đầu bằng sử dụng enzyme T4 ligase. Quy cách đóng gói: 50 phản ứng
15	Bộ sinh phẩm lai DNA	Bộ	1	Bộ sinh phẩm lai DNA phù hợp với các DNA 5' phosphorylated và 3' dA. Phù hợp với quy trình giải trình tự đoạn ngắn và một vài quy trình giải trình tự đoạn dài. Quy cách đóng gói: 20 phản ứng

16	Bộ sinh phẩm giải trình tự đoạn dài gắn barcode	Bộ	1	Bộ sinh phẩm xây dựng thư viện giải trình tự DNA đoạn dài, gồm 24 barcode Quy cách đóng gói: Bộ 24 barcode
17	Flowcell giải trình tự đoạn dài	Cái	3	Flowcell giải trình tự DNA đoạn dài thể hệ mới sử dụng công nghệ nanopore
VIII Phần 8: Cung cấp dung môi công nghiệp				
1	Cồn thực phẩm 96%	Lít	3131	Đạt tiêu chuẩn phân tích Nồng độ 96% Công thức: C ₂ H ₅ OH Quy cách đóng gói: Phi 225 lít hoặc can 20 lít
2	Ethylacetat CN	Lít	582	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥99% Công thức: C ₄ H ₈ O ₂ Quy cách đóng gói: Phi 180kg hoặc can 20 lít
3	Dicloromethan CN	Lít	755	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥99% Công thức: CH ₂ Cl ₂ Quy cách đóng gói: Phi 260kg hoặc can 20 lít
4	n-hexan CN	Lít	320	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥99% Công thức: C ₆ H ₁₄ Quy cách đóng gói: Phi 132kg hoặc can 20 lít
5	Methanol phi 163kg	Lít	560	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥99% Công thức: CH ₃ OH Quy cách đóng gói: Phi 163kg hoặc can 20 lít
6	Acetone CN	Lít	308	Đạt tiêu chuẩn phân tích, độ tinh khiết ≥ 99,5% Công thức: C ₃ H ₆ O Quy cách đóng gói: Phi 160 kg hoặc can 20 lít